TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 16- 4 -2021
V/v: "Tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Quốc Ninh

2. Bà Dư Mỹ Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Nhan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên Tòa: Bà Trần Thúy An – Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 28/2021/TLST-HNGĐ, ngày 20 tháng 1 năm 2021, về việc: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị D, sinh năm: 1987 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện G, tỉnh K.

Bị đơn: anh Nguyễn Mồ C, sinh năm: 1987 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện G, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày: Chị và anh C tự tìm hiểu quen biết trước, tự nguyện đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh K chứng nhận kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng dần về sau anh C sinh tật cờ bạc, đá gà. Chị đã lựa lời khuyên can nhưng anh C vẫn không sửa đổi. Vợ chồng thường xuyên cải vả nhau và mất dần cuộc sống hôn nhân hạnh phúc. Chị và anh C đã ly thân nhau từ năm 2017 cho đến nay. Nay xét thấy giữa chị và anh C không thể tiếp tục hàn gắn để duy trì cuộc sống hôn nhân lâu dài bền vững nên chị yêu cầu được

ly hôn với anh C. Về con chung, chị và anh C có một con chung tên Nguyễn Thị Thúy L, sinh ngày 14/6/2010, hiện con đang sống cùng chị. Chị yêu cầu được quyền nuôi dưỡng cháu L, không yêu cầu anh C cấp dưỡng. Về tài sản và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Mồ C không giao nộp văn bản thể hiện ý kiến của anh đối với yêu cầu khởi kiện của chị D.

Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, đương sự được thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Quan hệ hôn nhân của chị D và anh C là hợp pháp do có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Hòa Lợi, huyện Giồng Riềng chứng nhận kết hôn. Chị D cho rằng anh C ham mê cờ bạc không lo chí thú làm ăn nên giữa chị và anh thường xuyên cải nhau và đã tìm mọi biện pháp để hàn gắn nhưng không có kết quản. Đến năm 2017 giữa chị D và anh C đã ly thân nhau cho đến nay. Nên có căn cứ để xác định mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị D yêu cầu ly hôn anh C là có cơ sở, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho chị D được ly hôn anh C.

Về con chung, chị D xác định chị và anh C có một con chung tên Nguyễn Thị Thúy L, sinh ngày 14/6/2010, chị D yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con. Anh C cũng không ý kiến gì đối với con và xét thấy kể từ khi chị D và anh C ly thân nhau, cháu L sống với chị D, cháu phát triển tốt về thể chất và tinh thần, bản thân chị D hiện cũng có nghề nghiệp với mức thu nhập ổn định. Mặc khác, tại bản khai thể hiện ý kiến của cháu L, cháu có nguyện vọng sống với chị D nên theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, có căn cứ giao cháu L cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng. Về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, chị D không yêu cầu nên đề nghị miễn xét

Về tài sản và nợ chung: chị D không yêu cầu nên đề nghị miễn xét.

Về án phí, buộc chị D phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: chị Nguyễn Thị D khởi kiện xin ly hôn, nuôi con chung với anh Nguyễn Mồ C nên đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn, nuôi con chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và anh Nguyễn Mồ C có nơi cư trú tại huyện Giồng Riềng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Chị Nguyễn Thị D, anh Nguyễn Mồ C với tư cách là nguyên đơn và bị đơn trong vụ kiện, chị D có đơn xin xét xử vắng mặt . Riêng anh C, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã tống đạt các văn bản tố tụng như thông báo thụ lý vụ án,

thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định xét xử và quyết định hoãn phiên Tòa cho anh C nhưng anh C không giao nộp bất kỳ văn bản nào thể hiện ý kiến của anh đối với yêu cầu khởi kiện của chị D và không có mặt tại phiên Tòa nên căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt chị D và anh C

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Mồ C được xây dựng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang chứng nhận kết hôn nên hôn nhân của anh chị được xem là hợp pháp. Theo chị D trình bày, thời gian đầu vợ chồng chung sống cũng hạnh phúc nhưng dần về sau anh C thay đổi tính ý, không lo chí thú làm ăn đam mê cờ bạc. Từ đó, vợ chồng thường hay cải nhau và phát sinh mâu thuẫn. Chị và anh C đã ly thân nhau từ năm 2017 cho đến nay. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự: "*Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó*. Nhưng anh C không có ý kiến phản đối gì với yêu cầu khởi kiện của chị D. Hội đồng xét xử xét thấy, kể từ khi chị D khởi kiện xin ly hôn, anh C cũng không có thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng, chứng tỏ rằng anh C chị D đã không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, anh chị đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Đây là căn cứ để xác định mục đích xây dựng hôn nhân lâu dài bền vững không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và mâu thuẫn vợ chồng anh chị đã đến mức trầm trọng nên chị D yêu cầu ly hôn với anh C là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị D được ly hôn anh C.

[2.2]Về con chung, chị D xác định chị và anh C có một con chung tên Nguyễn Thị Thúy L, sinh ngày 14/6/2010. Anh C không có ý kiến gì về con nên Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu chứng cứ là giấy khai sinh của cháu L do chị D cung cấp và tại bản khai của cháu L cũng thể hiện cháu là con của chị D và anh C nên có căn cứ xác định cháu Nguyễn Thị Thúy L, sinh ngày 14/6/2010 là con chung của chị D và anh C. Xét yêu cầu của chị D về việc yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con. Hội đồng xét xử thấy rằng kể từ khi anh chị ly thân nhau, cháu L sống với chị D, cháu phát triển tốt về thể chất lẫn tinh thần. Anh C cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con của chị L. Tuy nhiên, hiện nay cháu L đã trên 07 tuổi nên theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con. Tại bản khai của cháu L, cháu có ý kiến được chị D nuôi dưỡng nên đề nghị Hội đồng xét xử xử giao cháu L cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng. Đối với yêu cầu cấp dưỡng cũng như mức cấp dưỡng nuôi con, do chị D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết và anh C cũng không có ý kiến phản đối cũng như có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]Về án phí: Áp dụng khoản 4 - Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Án phí ly hôn sơ thẩm chị D phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị D đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0005868 ngày 20 tháng 01 năm 2010 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị D đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm nên không phải nộp thêm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 14, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 , Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho Nguyễn Thị D được ly hôn anh Nguyễn Mồ C

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Thúy L, sinh ngày: 14/6/2010 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng. Anh C có quyền đến thăm nom, chăm sóc, dạy dỗ con chung, không ai có quyền cản trở.

3. Về án phí: Buộc chị Nguyễn Thị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị D đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0005868 ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Chị D đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa

Nguyễn Thị Cẩm Hương